SERIES 1501
SHEET ND 49-5
EDITION 3

ELEVATION TINTS
MÀU CAO-ĐỘ

| METERS / MÉT |
|---|
| 1400 |
| 800 |
| 300 |
| 200 |
| 100 |
| 0 |

RELIABILITY OF THIS MAP
GIÁ TRỊ TÀI LIỆU CỦA BẢN-ĐỒ NÀY
(as determined by standard practices)

Accuracy, as related to control of map:
Độ chính xác của hệ-thống trắc-đạc
Horizontal positions ..... within 125 m.
Bình-diện
Contours ..... within 50 m.
Các vòng cao-độ
Latest date of map information:
Tài-liệu cập-nhật mới nhất:
Coastal hydrography ..... 1966
Thủy-đạc duyên-hải
All other map features ..... 1966-72
Tất cả các chi-tiết khác

Horizontal Datum: Indian Datum 1960
Hệ-thống Trắc-đạc Chuẩn: Thuộc Hệ-Thống Trắc-đạc Ấn-Độ 1960
Vertical Datum: Mean Sea Level at Hà Tiên
Bình-diện Chuẩn: Mặt Biển Trung-Bình Tại Hà Tiên

LOCATION DIAGRAM
FOR ND 49-5
SƠ-ĐỒ VỊ TRÍ TỜ ND 49-5
(ONC INDEX SHOWN IN BLUE)
(BẢNG TIẾP-HỢP ONC (MÀU XANH)

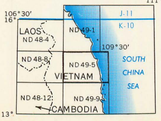


GLOSSARY—CỔ-TỪ

| | |
|---|---|
| An, Ân | village |
| Bàn, Bản | village |
| Cam | village |
| Chi, Chư, Cu | mountain |
| Dak | stream |
| Đầm | lake |
| D., De | village |
| Hồ | lake |
| Hòi | village |
| Hòn | mountain |
| Ia | stream |
| Ile | island |
| K., Khương, Kon, Kôn | village |
| Kón, Kong, Kông | village |
| Krong | stream |
| Làng | village |
| Ngoc, Nor, Núi | mountain |
| Ngok | mountain, mountain range |
| Nước | stream |
| Phu, Phủ, Plé, Plei | village |
| Sông, Suối | stream |
| Thanh, Thành | village |
| Van, Vân, Vân, Vĩnh | village |
| X., Xa, Xóm, Xuân | village |

GEOREF
TỌA ĐỘ ĐỊA DƯ
BASIC 15° QUADRANGLE
DANH HIỆU VÙNG 15°

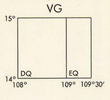


MAGNETIC VARIATION FOR 1970 IS APPROXIMATELY 1°/ (10 MILS) E OVER THE ENTIRE AREA
NĂM 1970 BIÊN THIÊN TỪ GẦN ĐÚNG TỪ BẮC ĐỊA DƯ LÀ 1° (10 MILS) Đ TRÊN TOÀN MIỀN

TERRAIN ELEVATIONS CAO-ĐỘ CỦA ĐẤT
HIGHEST KNOWN elevation is **2299** meters at 14°59'N. 108°01'E.
Điểm CAO NHẤT trong bản-đồ này là **2299** mét tại tọa độ 14°59'B, 108°01'Đ.

**DISTRIBUTION RESTRICTED: SEE DOD MAP OR CHART CATALOG FOR GUIDANCE ON RELEASE OUTSIDE THE U. S. GOVERNMENT**
*PHỔ BIẾN HẠN CHẾ. XIN GỬI THƯ VỀ BỘ TỔNG-THAM MƯU QLVNCH HAY BỘ QUỐC-PHÒNG-VNCH ĐỂ XIN CHUYỂN NHƯỢNG BẢN ĐỒ NÀY*

SCALE 1:250,000
KONTUM, VIETNAM

SERIES 1501
SHEET ND 49-5
EDITION 3


Prepared and published by the Defense Mapping Agency Topographic Center, Washington, D. C., in cooperation with the National Geographic Directorate, Vietnam. Compiled December 1972.
*Do Cơ quan Đồ bản Quốc Phòng Hoa Kỳ, Trung Tâm Địa hình, Washington, D. C. soạn thảo và phát hành với sự cộng tác của Nha Địa Dư Quốc Gia Việt Nam. Điều chỉnh tháng 12-1972.*


GRID ZONE DESIGNATION
MÊNH CHÂN BẢN ĐỒ THEO KHU KẺ Ô
49P
100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỮ ĐỊNH Ô VUÔNG TRONG 100,000 M

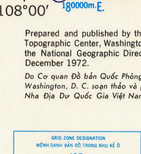


IGNORE the SMALLER figures of any grid number; there are no finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figure of the grid number.
Những con số nhỏ chỉ dùng để gia những tọa độ tuyệt đối. Chỉ dùng con số LỚN của số hiệu ô kẻ vuông.
Example: Thí dụ: 15G0000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 1000 METERS
PHƯƠNG-PHÁP THÔ TỌA-ĐỘ TỪNG MỐT NGÀN MÉT CHO MỘT BẢN ĐIỂM TRONG BẢN ĐỒ

SAMPLE POINT: Thí dụ: Gọa Nhồn

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies.
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figure labeling the line either in the top or bottom margin, or on the low (east)
Estimate tenths from grid line to point.
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figure labeling the line either in the left or right margin, or on the top (east)
Estimate tenths from grid line to point.

1. Ghi chữ cái định ô vuông từng 100.000 mét vào đầu điểm muốn tìm tọa-độ.
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI của điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu phía trên hay phía dưới bản đồ hay ngay trên đường ô vuông đó.
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kể đọc đến địa-điểm.
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu gần bên hay bản phải bản đồ hay ngay trên đường ô vuông đó.
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kể ngang đến địa-điểm.

SAMPLE REFERENCE: Thí dụ: BR6189
If reporting beyond 5° N S or 1/2° E W, prefix Grid Zone Designation as: 49PBR6189
Nếu phải tiên lạc với một địa-điểm cách xa 5° Bắc, Nam hay 1/2° Đông, Tây, hãy ghi ở đầng trước mệnh danh khu kẻ ô: 49PBR6189

# JOINT OPERATIONS GRAPHIC (GROUND)

Scale 1:250,000
*Tỷ-lệ*

5 0 5 10 Statute Miles *Dặm*
5 0 5 10 15 Kilometers *Cây số*
5 0 5 Nautical Miles *Hải lý*

CONTOUR INTERVAL 100 METERS WITH SUPPLEMENTARY CONTOURS AT 50 METER INTERVALS
*KHOẢNG CÁCH ĐIỀU VÒNG CAO-ĐỘ 100 MÉT VỚI CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG 50 MÉT*

TRANSVERSE MERCATOR PROJECTION
*HỆ-THỐNG CHIẾU U.T.M.*

BLUE NUMBERED LINES INDICATE THE 10,000 METER UNIVERSAL TRANSVERSE MERCATOR GRID ZONE 49, EVEREST SPHEROID
NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ XANH THUỘC Ô VUÔNG UTM TỪNG 10.000 MÉT KHU HÌNH THOI 49, KHỐI BẦU-DỤC EVEREST

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS AND COMMENTS FOR IMPROVING THIS PRODUCT TO DIRECTOR, DEFENSE MAPPING AGENCY TOPOGRAPHIC CENTER, WASHINGTON, D. C. 20315, ATTN: PPO.
XIN GỞI NHỮNG SỰ SỬA ĐỔI TRONG BẢN ĐỒ NÀY ĐẾN NHA ĐỊA-DƯ QUỐC GIA, ĐÀ-LẠT, VIỆT-NAM

## DEPTHS IN METERS
*VÒNG ĐỘ SÂU TÍNH BẰNG MÉT*

## ELEVATIONS IN METERS
*CAO ĐỘ BẰNG MÉT*

POPULATED PLACES *NƠI ĐÔNG DÂN-CƯ*
ROADS *ĐƯỜNG-SÁ*
All weather, hard surface *Đường tráng nhựa*
Two or more lanes *Có hai hay trên hai lối xe đi*
One lane *Có một lối xe đi*
All weather, loose surface *Đường cán đã hay tráng mỏng*
Two or more lanes *Có hai hay trên hai lối xe đi*
One lane *Có một lối xe đi*
Fair or dry weather, loose surface *Đường đất*
Cart track *Đường dồng khai-khẩn*
Footpath (trail) *Đường mòn*
ROUTE MARKERS *DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*
National; Interprovincial *Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ*
Provincial; Communal or other *Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay khác*
RAILROADS *ĐƯỜNG XE LỬA*
Normal gauge, 1 meter (3'3⅜"); Station *Loại đường thường, rộng 1 mét; Ga, trạm*
Narrow gauge *Loại đường hẹp*
BOUNDARIES *RANH GIỚI*
International *Quốc-gia*
Primary administrative *Tỉnh*
Spot elevation: normal, critical *Cao điểm: thường, trọng yếu* *792 *1640
Horizontal control point *Điểm trắc-địa*
Church; School *Nhà thờ, Trường học*
Temple; Pagoda *Đền, miếu; Chùa*

## ELEVATIONS IN METERS
*CAO ĐỘ BẰNG MÉT*

Area name *Tên vùng hay địa-điểm*
Navigable canal, Kinh *Lưu thông được*
Woods-brushwood, Plantation *Rừng-bụi rậm; Dồn-điền*
Mangrove, Swamp *Cây bần, Đồng lầy*
Land subject to inundation, Rice *Đất có thể lụt; Lúa*
Salt evaporator, Sand *Ruộng muối, Cát*

AERODROMES (Military or Civil)
*PHI TRƯỜNG (Quân sự hay Dân sự)*
Field limits with runway pattern
*Giới hạn phi trường và phi đạo*
EDNA—Name *Tên*
221—Elevation *Cao-độ*
Field limits, with runway pattern unknown
*Giới hạn phi trường, nhưng phi đạo không rõ*

## DEPTHS IN METERS
*VÒNG ĐỘ SÂU TÍNH BẰNG MÉT*

Field limits unknown, with runway pattern
*Giới hạn phi trường không rõ, nhưng biết rõ phi đạo*
Field limits and runway pattern unknown
*Giới hạn phi trường và phi đạo đều không rõ*
SEAPLANE BASE *CĂN-CỨ THỦY PHI CƠ*
SEAPLANE (EMERGENCY) *THỦY PHI CƠ (KHẨN DỤNG)*
HELIPORT *SÂN BAY TRỰC THĂNG*
VISUAL AIDS AND OBSTRUCTIONS
*TRỢ KHÔNG LƯU VÀ CHƯỚNG NGẠI ĐỂ NHẬN*
Obstruction *Chướng ngại vật* 338 (79)
338—Elevation of obstruction top, above sea level
*Cao độ chướng ngại tính từ mực nước biển*
(79)—Elevation of obstruction top, above ground level
*Cao độ chướng ngại tính từ mặt đất*
Group obstruction
*Nhóm chướng ngại*
Radio facility obstruction
*Chướng ngại cho việc liên lạc vô tuyến*
Power transmission line
*Đường dây điện*

3-73 PRINTED BY THE DEFENSE MAPPING AGENCY TOPOGRAPHIC CENTER
*DO CƠ QUAN ĐỒ BẢN QUỐC PHÒNG, TRUNG TÂM ĐỊA HÌNH ẤN HÀNH 3-73*

NOTES *GHI CHÚ:*
No obstructions 61 meters or more above ground level are known to exist in this area.
*Trong bản đồ hàng không này không có chướng ngại vật nào bằng hay cao quá 61 mét.*

THE REPRESENTATION OF INTERNATIONAL BOUNDARIES IS NOT NECESSARILY AUTHORITATIVE.
*ĐƯỜNG BIÊN-GIỚI GHI TRÊN BẢN-ĐỒ CHƯA ĐƯỢC MINH-ĐỊNH.*
THE DELINEATION OF INTERNAL BOUNDARIES IS APPROXIMATE
*RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG*
Names for symbolized populated places are omitted where information is not available or where density of detail does not permit their inclusion.
*Mật vài nơi đông dân-cư thiếu địa-danh vì chưa sưu tầm đủ hoặc nhiều chi-tiết không đủ chỗ ghi.*
The number in parentheses following a populated place name indicates more than one populated place is so named.
*Con số trong dấu ngoặc theo sau tên làng chỉ rằng hơn một làng có mang tên đó.*
Figures along roads indicate approximate distances in kilometers.
*Những số đọc theo đường, chỉ khoảng cách gần đúng bằng cây số.*

SERIES 1501
SHEET ND 49-5
EDITION 3

STOCK NO. 1501XND495***03